

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI TỈNH NGHỆ AN

FACTORS INFLUENCING SCHOOL-BASED PSYCHOLOGICAL COUNSELING ACTIVITIES IN GENERAL EDUCATION SCHOOLS IN NGHE AN PROVINCE

Trần Hằng Ly^{1,+},
Lê Thục Anh¹,
Nguyễn Thị Quỳnh Anh¹,
Nguyễn Trung Kiên¹,
Đặng Văn Hải²,
Bùi Thanh Thủy¹

¹Trường Đại học Vinh;
²Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An
+ Tác giả liên hệ • Email: lyth@vinhuni.edu.vn

Article history

Received: 08/01/2026

Accepted: 11/02/2026

Published: 20/4/2026

Keywords

School-based psychological counseling, student mental health, secondary schools, structural equation modeling (SEM), Nghe An province

ABSTRACT

In the context of the growing demand for school psychological counseling in general education institutions, this study examines the factors influencing school counseling activities in Nghe An province. Adopting an ecological perspective and a comprehensive school counseling approach, the study develops and tests a model comprising six factors using structural equation modeling (SEM). The results indicate that the model demonstrates a high level of goodness of fit and that all measurement scales exhibit satisfactory reliability. Among the examined factors, the quality and professional competence of counseling staff exert the strongest influence on school counseling activities, followed by cultural, communication, and technological factors as well as policy and management mechanisms, whereas students' psychological difficulties related to learning and career orientation show a negative effect. These findings provide important empirical evidence to inform management strategies and enhance the effectiveness of school psychological counseling in Nghe An province.

1. Mở đầu

Sức khỏe tâm lý HS phổ thông đang trở thành một nội dung trọng yếu của giáo dục toàn diện trong bối cảnh áp lực học tập, quan hệ bạn bè - gia đình và tác động của môi trường sống ngày càng gia tăng. Nhiều bằng chứng quốc tế cho thấy mức độ hạnh phúc, căng thẳng và các vấn đề cảm xúc - hành vi của HS có liên hệ chặt chẽ với kết quả học tập, sự thích ứng xã hội và chất lượng trải nghiệm học đường; vì vậy, dịch vụ hỗ trợ tâm lý trong trường học được xem là một cấu phần quan trọng của hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục (OECD, 2017). Dưới góc nhìn hệ sinh thái phát triển, hoạt động tư vấn tâm lý học đường chịu tác động đồng thời từ nhiều tầng hệ thống (cá nhân HS, nhà trường, gia đình, cộng đồng và bối cảnh xã hội rộng hơn), do đó hiệu quả tư vấn phụ thuộc không chỉ vào nhu cầu của HS mà còn vào điều kiện tổ chức và nguồn lực của nhà trường (Bronfenbrenner, 1979). Ở Việt Nam, Bộ GD-ĐT (2017) đã ban hành Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT nhằm hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho HS trong trường phổ thông, tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức hoạt động tư vấn một cách chính thức và có hệ thống. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai tại nhiều địa phương cho thấy hoạt động này còn đối mặt với các rào cản như thiếu nhân lực chuyên trách, hạn chế về năng lực chuyên môn, cơ chế quản lý chưa đồng bộ, cơ sở vật chất chưa đáp ứng, cũng như sự phối hợp nhà trường - gia đình - cộng đồng chưa hiệu quả. Theo tiếp cận tư vấn học đường toàn diện, chất lượng chương trình tư vấn phụ thuộc đáng kể vào năng lực đội ngũ, cơ chế tổ chức - quản trị và nguồn lực bảo đảm thực thi (Gysbers và Henderson, 2012).

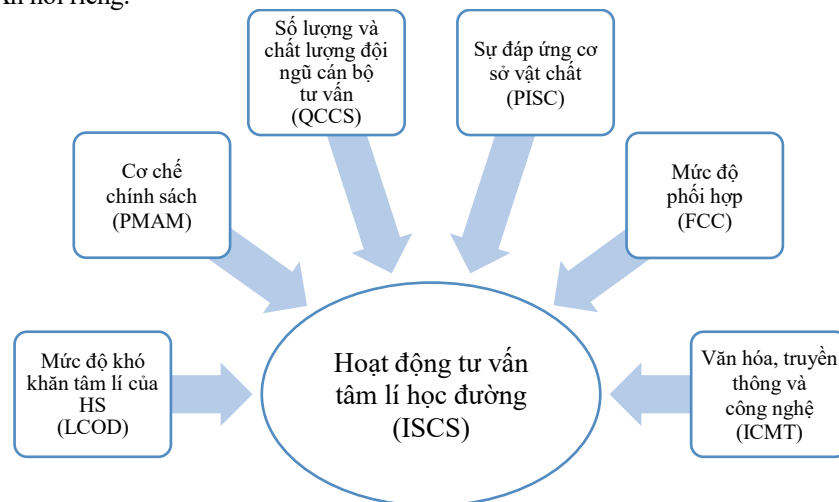
Trong bối cảnh tỉnh Nghệ An có điều kiện KT-XH và phân bố nguồn lực giáo dục không đồng đều giữa các khu vực, việc nhận diện và lượng hóa các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tư vấn tâm lý học đường là cần thiết để làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý và nâng cao hiệu quả triển khai. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung phân tích các nhân tố chủ chốt tác động đến hoạt động tư vấn tâm lý học đường ở trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An, góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm phục vụ hoạch định chính sách và tổ chức dịch vụ tư vấn trong nhà trường.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở tích hợp các tiếp cận lý thuyết về hệ sinh thái giáo dục, tư vấn học đường toàn diện và quản trị dịch vụ công tại nhà trường. Theo lý thuyết hệ sinh thái của Bronfenbrenner (1979), hoạt động tư vấn tâm lý học đường chịu tác động đồng thời từ nhiều tầng hệ thống, từ cá nhân HS đến gia đình, nhà trường và bối cảnh xã hội, qua đó lý giải vai trò của các nhân tố như phối hợp nhà trường - gia đình - cộng đồng (FCC) và ảnh hưởng của văn hóa, truyền thông, công nghệ (ICMT). Bên cạnh đó, lý thuyết tư vấn học đường toàn diện nhấn mạnh vai trò then chốt của năng lực đội ngũ tư vấn và cơ chế tổ chức, quản lý, tạo cơ sở lý luận cho các nhân tố chất lượng đội ngũ tư vấn (QCCS) và chính sách, quản lý (PMAM) (Gysbers và Henderson, 2012). Ở cấp độ cá nhân, lý thuyết phát triển nghề nghiệp của Super (1990) cho thấy những khó khăn trong học tập và định hướng nghề nghiệp (LCOD) có mối liên hệ chặt chẽ với nhu cầu hỗ trợ tâm lý của HS. Khi các khó khăn này không được nhận diện và can thiệp kịp thời, chúng có thể làm suy giảm hiệu quả của hoạt động tư vấn tâm lý học đường. Đồng thời, các nghiên cứu về môi trường học đường khẳng định vai trò của điều kiện cơ sở vật chất trong bảo đảm chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ tư vấn (OECD, 2017), làm cơ sở cho nhân tố PISC.

Mô hình được cụ thể hóa trong bối cảnh thực hiện Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho HS trong trường phổ thông và các nghiên cứu có liên quan cũng như đặc điểm tâm lý của HS phổ thông hiện nay để xây dựng nên hoạt động tư vấn tâm lý học đường ở trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Cuối cùng, mô hình nghiên cứu được đặt trong khung phân tích của lý thuyết mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), cho phép xem xét đồng thời các mối quan hệ trực tiếp giữa nhiều nhân tố tiềm ẩn và hoạt động tư vấn tâm lý học đường (Kline, 2023; Hair và cộng sự, 2019). Việc kết hợp các nền tảng lý thuyết này giúp mô hình vừa có cơ sở học thuật vững chắc, vừa phản ánh sát thực tiễn hoạt động tư vấn tâm lý học đường tại Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng.



Hình 1. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu đề xuất

H1: Mức độ khó khăn tâm lý của HS ảnh hưởng ngược chiều đến hoạt động tâm lý học đường.

H2: Cơ chế chính sách và sự chỉ đạo, quản lý ảnh hưởng cùng chiều đến hoạt động tâm lý học đường.

H3: Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ tư vấn tâm lý ảnh hưởng cùng chiều đến hoạt động tâm lý học đường.

H4: Sự đáp ứng cơ sở vật chất ảnh hưởng cùng chiều đến hoạt động tâm lý học đường.

H5: Mức độ phối hợp giữa nhà trường - gia đình - cộng đồng ảnh hưởng cùng chiều hoạt động tâm lý học đường.

H6: Văn hoá, truyền thông, công nghệ ảnh hưởng cùng chiều hoạt động tâm lý học đường.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu bằng kiểm định KMO

Kiểm định Kaiser - Meyer - Olkin (KMO) được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu cho phân tích nhân tố, phản ánh mức độ tương quan chung giữa các biến quan sát và khả năng rút trích các nhân tố tiềm ẩn. Theo Hair và cộng sự (2019), giá trị KMO $\geq 0,50$ được xem là đạt yêu cầu. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ số KMO của nhóm thang đo hoạt động tư vấn tâm lý học đường (ISCS) đạt 0,908 và của nhóm thang đo các nhân tố độc lập đạt 0,948, đều thuộc mức rất tốt. Kiểm định Bartlett cho thấy ma trận tương quan phù hợp cho phân tích nhân tố ($p <$

0.001). Điều này khẳng định dữ liệu đáp ứng đầy đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện EFA, CFA và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

2.3. Độ tin cậy thang đo

Độ tin cậy thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm kiểm tra mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát. Theo Nunnally và Bernstein (1994), Cronbach's Alpha $\geq 0,70$ được xem là đạt yêu cầu. Kết quả (bảng 1) cho thấy tất cả các thang đo đều có Cronbach's Alpha từ 0,888 đến 0,966, vượt ngưỡng khuyến nghị, phản ánh độ tin cậy tốt. Đồng thời, phần lớn hệ số tải nhân tố đạt hoặc tiệm cận 0,50, cho thấy các biến quan sát có đóng góp đáng kể vào cấu trúc nhân tố; các biến có hệ số tải thấp được giữ lại nhằm bảo đảm giá trị nội dung và sẽ tiếp tục được xem xét trong CFA. Kết quả chi tiết được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Cronbach's Alpha của các thang đo nhân tố cùng hệ số tải

Nhân tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tải
Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ tư vấn tâm lý (QCCS)	Có trình độ chuyên môn phù hợp và tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ tâm lý học đường	0.904	0.846
	Am hiểu đặc điểm tâm lý HS và thân thiện khi tiếp xúc		0.727
	Xử lý hiệu quả tình huống tâm lý phức tạp và can thiệp kịp thời		0.695
	Phối hợp hiệu quả với GV, phụ huynh và chuyên gia ngoài trường		0.596
	Đủ số lượng để đáp ứng nhu cầu tư vấn tại trường		0.692
Cơ chế chính sách và sự chỉ đạo, quản lý (PMAM)	Trường có văn bản chính thức công khai quy định hoạt động tư vấn tâm lý	0.900	0.517
	Cơ quan quản lý giáo dục chỉ đạo rõ ràng và thống nhất về hoạt động tư vấn		0.533
	Chính sách tư vấn được triển khai đầy đủ, phù hợp thực tiễn		0.871
	Địa phương hỗ trợ tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất cho tư vấn tâm lý		0.866
	Cấp quản lý có chỉ đạo, giám sát, phản hồi rõ ràng và cụ thể		0.632
Chính sách được điều chỉnh định kỳ theo thực tiễn và phản hồi từ nhà trường	0.498		
Mức độ khó khăn tâm lý của HS (LCOD)	Nội dung học phức tạp, trừu tượng	0.961	0.627
	Chưa có phương pháp học hiệu quả		0.616
	Khó cân bằng giữa học và các hoạt động khác		0.597
	Cảm giác "chán học" hoặc "sợ học"		0.903
	Thiếu nhận thức về chọn nghề, chọn trường		0.783
	Thiếu hiểu biết về ngành nghề và thị trường lao động		0.424
	Khó đánh giá năng lực và sở thích bản thân phù hợp với nghề		0.643
	Ngại chia sẻ, thiếu kết nối cảm xúc		0.828
	Giao tiếp chưa hiệu quả, có phản ứng tiêu cực		0.801
	Mâu thuẫn trong các vấn đề trong cuộc sống và học tập		0.638
	Khó chọn bạn phù hợp, khó xây dựng tình bạn bền vững		0.720
	Dễ xảy ra mâu thuẫn, hiểu lầm với bạn		0.538
	Bị ảnh hưởng tiêu cực từ nhóm bạn lệch chuẩn		0.498
	Quan hệ với bạn khác giới tiềm ẩn nhiều vấn đề liên quan đến cảm xúc, giới tính và sức khỏe sinh sản		0.460
	Khó khăn trong nhận thức về bản thân		0.809
Khó khăn trong xác định mục tiêu cuộc sống	0.614		
Khó khăn trong kiểm soát cảm xúc và hành vi	0.499		
Khó khăn trong lập kế hoạch và ra quyết định	0.605		
Văn hoá, truyền thông, công nghệ (ICMT)	Văn hóa xã hội ảnh hưởng cách HS biểu hiện cảm xúc và hành vi	0.888	0.612
	Văn hóa gia đình tác động cách HS ứng phó với vấn đề tâm lý		0.615
	Truyền thông đại chúng, mạng xã hội tác động hành vi, cảm xúc của HS		0.381
	HS dễ tìm kiếm thông tin hỗ trợ tâm lý qua truyền thông và mạng xã hội		0.461
	Công nghệ (AI, tư vấn trực tuyến,...) hỗ trợ hiệu quả tư vấn		0.528
Chuyên đổi số giúp giảm rào cản về địa lý và thời gian trong tư vấn tâm lý	0.716		

	Lạm dụng thiết bị điện tử giảm khả năng tập trung và tăng căng thẳng HS		0.780
Mức độ phối hợp giữa nhà trường - gia đình - cộng đồng (FCC)	Nhà trường truyền đạt rõ chính sách phối hợp đến phụ huynh	0.955	0.620
	Quy định và yêu cầu với HS được phổ biến cho phụ huynh		0.738
	Kế hoạch hỗ trợ HS được chia sẻ kịp thời với gia đình		0.531
	Gia đình cập nhật đầy đủ tình trạng sức khỏe và học tập HS		0.589
	Mối quan hệ của HS với thầy cô và bạn bè được phản ánh thường xuyên		0.866
	Gia đình nhận thông tin về các vấn đề xã hội, hành vi trong lớp		0.519
	Trường có liên kết chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng hỗ trợ HS		0.724
	Hợp phụ huynh định kì hoặc đột xuất		0.618
	Gặp gỡ, trao đổi riêng giữa GV và phụ huynh		0.766
	Tổ chức tọa đàm, hội thảo về vấn đề HS		0.780
	Trao đổi qua thư điện tử, mạng xã hội		0.738
	Liên lạc qua điện thoại, tin nhắn		0.566
	Phát hành tài liệu, ấn phẩm hỗ trợ tư vấn tâm lí		0.779
Sự đáp ứng cơ sở vật chất (PISC)	Có phòng riêng cho hoạt động tư vấn tâm lí	0.925	0.453
	Phòng tư vấn được trang bị đủ thiết bị cần thiết		0.702
	Không gian đảm bảo kín đáo, thoải mái và hỗ trợ trị liệu		0.673
	Môi trường học thuận lợi cho hoạt động hỗ trợ tâm lí		0.776
	Có máy tính, máy chiếu, âm thanh phục vụ tư vấn		0.597
	Có phần mềm, công cụ chuyên biệt cho tư vấn và trị liệu		0.533
	Có tài liệu chuyên môn như sách, cẩm nang phục vụ công tác		0.588
	Có khu vực thư giãn, nghỉ ngơi cho HS sau tư vấn		0.538
	Cán bộ tư vấn dễ dàng tiếp cận các phòng chức năng khác (y tế, học tập...)		0.886
Hoạt động tư vấn tâm lí học đường (ISCS)	Thành lập Tổ tư vấn tâm lí	0.966	0.803
	Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp của tổ tư vấn tâm lí		0.870
	Xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lí trong trường		0.671
	Khảo sát đầu năm để thu thập thông tin tâm lí ban đầu của HS đầu cấp		0.905
	Phân loại, theo dõi và cập nhật thường xuyên đặc điểm tâm lí HS		0.924
	Thực hiện sơ kết, tổng kết và báo cáo định kì lên cấp quản lí		0.864

Kết quả ở bảng 1 cho thấy toàn bộ 07 thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cao. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố QCCS, PMAM, LCOD, ICMT, FCC, PISC và ISCS đều vượt ngưỡng 0,70, phần lớn đạt mức tốt và rất tốt theo phân loại của Hair và cộng sự (2019) và Kline (2023), phản ánh mức độ nhất quán nội tại cao giữa các biến quan sát. Đồng thời, đa số hệ số tải nhân tố đạt hoặc tiệm cận ngưỡng 0,50, cho thấy các biến quan sát đóng góp đáng kể vào cấu trúc nhân tố tương ứng. Các biến có hệ số tải thấp được giữ lại nhằm bảo đảm giá trị nội dung của thang đo và tiếp tục được xem xét, điều chỉnh trong các bước phân tích CFA và SEM tiếp theo.

2.4. Bằng chứng thực nghiệm và thảo luận

2.4.1. Độ phù hợp của mô hình

Độ phù hợp tổng thể của mô hình là tiêu chí trung tâm để đánh giá mức độ tương thích giữa mô hình lí thuyết được đề xuất và dữ liệu thực nghiệm trong phân tích SEM. Các chỉ số phù hợp như CFI, TLI, NFI, IFI, RMSEA và SRMR cung cấp bằng chứng định lượng cho việc liệu mô hình có tái hiện tốt ma trận hiệp phương sai quan sát hay không. Theo Kline (2023), việc đánh giá độ phù hợp của mô hình cần dựa trên một tập hợp chỉ số thay vì một chỉ số đơn lẻ, nhằm tránh các kết luận phiến diện. Bảng 2 cho thấy mô hình nghiên cứu đạt mức độ phù hợp rất cao với dữ liệu. Cụ thể, các chỉ số phù hợp gia tăng như CFI = 1.000, TLI = 1.000, IFI = 1.000, NFI = 0.991 và RFI = 0.990 đều vượt xa ngưỡng khuyến nghị 0.90, thậm chí tiệm cận hoặc vượt ngưỡng 0.95 được Hair và cộng sự (2019) xem là biểu hiện của mô hình có độ phù hợp rất tốt. Theo Collier (2020), các giá trị CFI và IFI xấp xỉ 1.00 cho thấy mô hình cấu trúc được đặc tả phù hợp với dữ liệu ở mức gần như hoàn hảo, đặc biệt trong các nghiên cứu ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và giáo dục. Bên cạnh đó, chỉ số RMSEA = 0.000 cho thấy sai số xấp xỉ bình phương trung bình gần như bằng không, phản ánh mức độ chênh lệch rất nhỏ giữa mô hình và dữ liệu quan sát. Theo Hu và Bentler (1999), Browne và Cudeck (1993), các giá trị RMSEA nhỏ hơn 0.05 được xem là bằng chứng mạnh về độ phù hợp tốt của mô hình. Đồng thời, SRMR = 0.054 thấp hơn ngưỡng 0.08, tiếp tục củng cố kết luận này (Hair và cộng sự,

2019; Marsh và cộng sự, 2004). Mặc dù giá trị chi-square lớn ($\chi^2 = 1113.274$, $df = 1994$), song tỉ lệ chi-square/df nhỏ hơn 1 cho thấy hiện tượng này nhiều khả năng chịu ảnh hưởng của kích thước mẫu, điều đã được Bentler và Bonett (1980), Kline (2023) cảnh báo.

Bảng 2. Các chỉ số đánh giá độ phù hợp của mô hình nghiên cứu

Chỉ số	Giá trị	Ngưỡng khuyến nghị	Đánh giá
χ^2 (Chi-square)	1113.274		
df	1994		
χ^2/df	0.56	< 3.00	Rất tốt
CFI	1.000	≥ 0.90 (tốt); ≥ 0.95 (rất tốt)	Rất tốt
TLI	1.000	≥ 0.90 (tốt); ≥ 0.95 (rất tốt)	Rất tốt
IFI	1.000	≥ 0.90	Rất tốt
NFI	0.991	≥ 0.90	Rất tốt
RFI	0.990	≥ 0.90	Rất tốt
RMSEA	0.000	≤ 0.08 (chấp nhận); ≤ 0.05 (tốt)	Rất tốt
SRMR	0.054	≤ 0.08	Tốt

Tổng hợp các chỉ số trên, có thể khẳng định rằng mô hình SEM được đề xuất có độ phù hợp rất cao với dữ liệu thực nghiệm, qua đó cung cấp nền tảng vững chắc để diễn giải các mối quan hệ cấu trúc giữa các nhân tố trong nghiên cứu. Các chỉ số phù hợp rất cao có thể chịu ảnh hưởng của kích thước mẫu và mức độ phức hợp của mô hình; tuy nhiên, việc đánh giá dựa trên nhiều chỉ số phù hợp đồng thời giúp đảm bảo độ tin cậy của kết quả phân tích.

2.4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy ở bảng 3 cho thấy mô hình nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm một cách thuyết phục các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tư vấn tâm lý học đường (ISCS) trong bối cảnh trường phổ thông, đồng thời cũng xác nhận các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra. Trước hết, chất lượng và năng lực đội ngũ thực hiện tư vấn tâm lý (QCCS) có tác động mạnh nhất và cùng chiều đến ISCS ($\beta = 0.365$; $p < 0.001$). Điều này cho thấy khi đội ngũ tư vấn có chuyên môn vững, kỹ năng nghề nghiệp tốt và được bồi dưỡng thường xuyên, hiệu quả triển khai hoạt động tư vấn trong nhà trường được nâng cao đáng kể. Kết quả này đặc biệt phù hợp với thực tiễn ở Nghệ An, nơi đội ngũ tư vấn tâm lý học đường còn mỏng, nhiều GV kiêm nhiệm, dẫn đến sự phụ thuộc lớn của hoạt động tư vấn vào năng lực cá nhân người thực hiện. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của văn hóa, truyền thông và công nghệ (ICMT) cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0.312$; $p < 0.001$). Trong bối cảnh HS ngày càng chịu tác động mạnh từ mạng xã hội, truyền thông số và các giá trị văn hóa đan xen, việc nhà trường tận dụng công nghệ và truyền thông một cách phù hợp sẽ góp phần mở rộng kênh tiếp cận và nâng cao hiệu quả tư vấn tâm lý. Chính sách, cơ chế quản lý và chỉ đạo (PMAM) cho thấy vai trò quan trọng ($\beta = 0.258$; $p < 0.001$), phản ánh thực tế rằng các hoạt động tư vấn tâm lý học đường tại Việt Nam chịu sự chi phối mạnh mẽ từ khung pháp lý, sự quan tâm và chỉ đạo của các cấp quản lý giáo dục.

Ngược lại, khó khăn trong học tập và định hướng nghề nghiệp (LCOD) có tác động ngược chiều đến ISCS ($\beta = -0.149$; $p < 0.05$), hàm ý rằng khi HS gặp nhiều áp lực và bế tắc trong học tập, định hướng tương lai, nếu nhà trường chưa có cơ chế hỗ trợ kịp thời, hoạt động tư vấn tâm lý sẽ khó phát huy hiệu quả. Cuối cùng, sự phối hợp gia đình - cộng đồng (FCC) và điều kiện cơ sở vật chất, đảm bảo (PISC) đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê, cho thấy hoạt động tư vấn tâm lý học đường chỉ thực sự hiệu quả khi có sự đồng hành của gia đình, cộng đồng và được bảo đảm bằng các điều kiện vật chất tối thiểu. Tổng thể, các kết quả hồi quy không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn phản ánh rõ những vấn đề cốt lõi của thực tiễn tư vấn tâm lý học đường ở Nghệ An hiện nay.

Bảng 3. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến ISCS

Chiều ảnh hưởng	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
QCCS → ISCS	0.356	0.055	0.365	6.426	0.000
PMAM → ISCS	0.322	0.083	0.258	3.883	0.000
LCOD → ISCS	- 0.169	0.066	- 0.149	- 2.552	0.011
ICMT → ISCS	0.358	0.073	0.312	4.883	0.000
FCC → ISCS	0.217	0.068	0.191	3.193	0.001
PISC → ISCS	0.173	0.074	0.130	2.351	0.019

Tổng thể, các kết quả hồi quy không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn phản ánh sát thực những vấn đề cốt lõi của công tác tư vấn tâm lý học đường tại tỉnh Nghệ An, đồng thời gợi mở các ưu tiên chính sách tập trung vào phát triển đội ngũ tư vấn, tăng cường ứng dụng công nghệ, hoàn thiện cơ chế quản lý và tích hợp tư vấn tâm lý với hỗ trợ học tập, hướng nghiệp.

3. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định hoạt động tư vấn tâm lý học đường chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố ở cấp độ cá nhân, nhà trường và bối cảnh xã hội, trong đó chất lượng đội ngũ tư vấn giữ vai trò quyết định, còn cơ chế chính sách, văn hóa - truyền thông - công nghệ và sự phối hợp gia đình - cộng đồng là những điều kiện hỗ trợ quan trọng. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để các cấp quản lý giáo dục ưu tiên phát triển đội ngũ tư vấn chuyên trách, hoàn thiện cơ chế quản lý và tăng cường ứng dụng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả tư vấn tâm lý học đường tại các trường phổ thông. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế về phạm vi khảo sát và phương pháp tiếp cận khi mới tập trung vào phân tích định lượng tại một địa phương. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng bối cảnh và triển khai nghiên cứu thực nghiệm để đánh giá sâu hơn tác động của từng nhân tố và hoàn thiện mô hình tư vấn tâm lý học đường phù hợp với thực tiễn.

Lời cảm ơn: Bài báo này được tài trợ bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An và Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An thông qua đề tài “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tâm lý học đường trong nhà trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An”, mã số: NVCT-2025-ĐT.01.

Tài liệu tham khảo

- Bentler, P. M., & Bonett, D. G. (1980). Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures. *Psychological Bulletin*, 88(3), 588-606. <https://doi.org/10.1037/0033-2909.88.3.588>
- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT ngày 18/12/2017 về việc hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông*.
- Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development*. Harvard University Press.
- Browne, M. W., & Cudeck, R. (1993). Alternative ways of assessing model fit. In K. A. Bollen & J. S. Long (Eds.), *Testing structural equation models* (pp. 136-162). Sage.
- Collier, J. E. (2020). *Applied structural equation modeling using AMOS: Basic to advanced techniques*. Routledge.
- Gysbers, N. C., & Henderson, P. (2012). *Developing and managing your school guidance and counseling program* (5th ed.). American Counseling Association.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis. *Structural Equation Modeling*, 6(1), 1-55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Kline, R. B. (2023). *Principles and practice of structural equation modeling* (5th ed.). Guilford Press.
- Marsh, H. W., Hau, K. T., & Wen, Z. (2004). In search of golden rules: Comment on hypothesis-testing approaches to setting cutoff values for fit indexes. *Structural Equation Modeling*, 11(3), 320-341. https://doi.org/10.1207/s15328007sem1103_2
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- OECD. (2017). *Students' well-being: PISA 2015 results (Volume III)*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264273856-en>
- Super, D. E. (1990). A life-span, life-space approach to career development. In D. Brown & L. Brooks (Eds.), *Career choice and development* (2nd ed., pp. 197-261). Jossey-Bass.